

## QUAN ĐIỂM CỦA TRƯƠNG VĨNH KÝ VỀ KHẢ NĂNG KẾT HỢP CỦA DANH TỪ TIẾNG VIỆT TRONG TÁC PHẨM “GRAMMAIRE DE LA LANGUE ANNAMITE” - 1884

NGUYỄN VĂN THÀNH\*

### TÓM TẮT

*Trong tác phẩm Grammaire de la langue Annamite, Trương Vĩnh Ký nêu rõ khả năng kết hợp của danh từ trong cách cấu tạo, vai trò danh hóa của các từ như: ‘sự, việc, điều, kẻ, thằng, thợ...’, cách diễn đạt số nhiều, cách dùng danh từ ghép... Tác giả cũng nhấn mạnh vai trò của tiểu từ trong việc kết hợp từ tiếng Việt, và đặc biệt là cách (cas) của danh từ.*

**Từ khóa:** Trương Vĩnh Ký, danh từ, cách, tiểu từ, kết hợp.

### ABSTRACT

***Trương Vĩnh Ký’s point of view about the capability of combining Vietnamese nouns in “Grammaire de la langue Annamite” – 1884***

*In “Grammaire de la langue Annamite”, Trương Vĩnh Ký clearly demonstrated the capability of combining Vietnamese nouns by using ‘su, viec, dieu, ke, thang, tho...’ to form nouns, forming plural nouns or using compound nouns. The author also emphasized the importance of particles in combining Vietnamese words, especially in cases of nouns.*

**Keywords:** Trương Vĩnh Ký, noun, case, particle, combination.

### 1. Giới thiệu

Tác phẩm *Grammaire de la langue Annamite* là một trong những cuốn sách đầu tiên viết về ngữ pháp tiếng Việt do Trương Vĩnh Ký biên soạn năm 1884. Trong phần hệ thống từ loại tiếng Việt, ở mỗi hạng mục từ loại, tác giả đã phân tích khá chi tiết cách cấu tạo, chức năng ngữ nghĩa và chức năng cú pháp của chúng. Trong phạm vi bài này, chúng tôi sẽ tìm hiểu quan điểm của Trương Vĩnh Ký về khả năng kết hợp của danh từ tiếng Việt.

### 2. Những tình huống kết hợp của danh từ

Trương Vĩnh Ký đã xếp những tình huống kết hợp của danh từ theo các nhóm

sau đây:

**NHÓM 1:** Dựa theo đặc điểm cấu tạo, nhóm này có kết cấu sau:

<i>Thành tố danh hóa</i> + danh từ/tính từ/ <b>động từ</b>
---

*Thành tố danh hóa:* sự, việc, điều, lời, tiếng, bề...

Ví dụ:

- Sự học, sự ăn, sự vui, sự khó khăn, sự sang trọng...

- Việc buôn bán, việc phước đức, việc quan, việc làm...

- Điều răn, lời nói, tiếng kêu, bề ngoài, nghề buôn bán, phép rửa tội, cách ăn ở, lòng nhân đức, bụng tham, tính vui, chứng khùng, nét ăn ở...

- Kẻ đánh bạc, người hút á phiện...

\* NCS, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG TPHCM; Email: deanthanh@gmail.com

- *Thầy cả, thợ may...*
- *Đáng tạo hóa, hàng linh mục, trang hào kiệt...*

Như vậy, yếu tố thứ nhất trong kết cấu trên khi dùng riêng lẻ sẽ không có nghĩa cụ thể nào hoặc chỉ có nghĩa trong một ngữ cảnh hoàn toàn khác. Bên cạnh đó, những thành tố danh hóa còn giúp phân biệt danh từ đó chỉ người, vật hay sự vật với sắc thái nghĩa riêng. Chẳng hạn, ở danh từ chỉ người, thành tố danh hóa còn cho biết thứ bậc, địa vị của một người trong xã hội (*thằng, đũa, quân, thầy, thợ, đáng, trang...*). Đối với danh từ chỉ sự vật hay hiện tượng, yếu tố thứ nhất diễn đạt những sắc thái nghĩa khác nhau như một hành động liên tục hoặc tập trung (*sự, việc*), một sự việc trừu tượng có đặc trưng phổ quát hay chuyên biệt (*điều, lời, tiếng, bề, nghề, phép, cách, long, tính, chứng, nét, bụng...*), một thuộc tính hay lối cư xử (*kẻ, người*).

Bên cạnh những đặc điểm ngữ nghĩa kể trên, về mặt cú pháp, kết cấu thuộc nhóm này còn minh chứng khả năng biến đổi từ loại tiếng Việt rất đa dạng, cụ thể là chức năng danh hóa. Một tính từ hay một động từ có thể biến đổi thành một danh từ khi kết hợp với một trong các thành tố danh hóa kể trên; thậm chí, một danh từ có thể kết hợp để trở thành một danh từ khác với ý nghĩa rộng hơn. Điều này cho thấy khả năng sáng tạo vốn từ vựng của tiếng Việt là vô hạn và đồng thời minh chứng cho sự khéo léo của người sử dụng tiếng Việt như thế nào.

**NHÓM 2:** Kết hợp để phân biệt danh từ theo cách (cas)

Tác giả xếp danh từ tiếng Việt theo 8 cách. Trừ trường hợp danh cách (nominatif) và đối cách (objectif), việc sử dụng các tiểu từ (particules) trong ngữ cảnh cụ thể rất quan trọng nhằm phân biệt ‘cách’ của danh từ.

CÁCH	TIỂU TỪ	VÍ DỤ
Sở hữu cách (génitive)	<i>của, thuộc, về, thuộc về, nơi, trong, bằng</i>	- Cơm <i>của</i> cha, áo <i>của</i> mẹ. - Đất <i>thuộc</i> nước Phalangsa. - Nó là dân <i>về</i> làng nào. - Sự dữ tợn <i>nơi</i> con cọp. - Quan <i>trong</i> triều. - Vách <i>bằng</i> gạch.
Tặng cách (datif)	<i>cho, cùng, với, của</i>	- Lấy rượu <i>cho</i> nó. - Hiếu thảo <i>với/ cùng</i> cha mẹ. - Nói <i>với/ cùng</i> nó. - Nó vay bạc <i>của</i> tôi một trăm đồng.
Hô cách (vocatif)	<i>ó, bớ, ơi, ôi, hỡi, tâu, bẩm, thưa</i>	- Cha <i>ơi!</i> Bớ <i>đò!</i> Đất <i>hỡi!</i> Trời <i>ôi!</i> - <i>Bớ</i> con <i>ơi!</i> - <i>Tâu</i> lệnh <i>bề</i> trên. <i>Muôn tâu</i> <i>bệ</i> hạ. <i>Bẩm</i> ông lớn. <i>Bẩm</i> ngài. <i>Thưa</i> ông.
Li cách	<i>khỏi, bởi, vì, với</i>	- Lìa <i>khỏi</i> quê hương. - Sự xấu <i>bởi</i> lòng mà ra. Bớ khôn <i>bởi</i>

(ablatif)		khó. - Yếu vì bệnh. Làm vì ham. - Trộn với giấm. Ăn cơm với muối.
Công cụ cách (instrumental)	<i>bằng</i>	- Ăn <i>bằng</i> đũa. - Nuôi heo <i>bằng</i> cám. - Viết <i>bằng</i> mực. - Đánh <i>bằng</i> roi. (=Lấy roi mà đánh) - Cắt <i>bằng</i> dao. (=Lấy dao mà cắt)
Vị trí cách (locatif)	<i>đàng, bên, phía, trên, dưới, trong, nơi</i>	- Bị đâm <i>nơi</i> ngực. - Đón <i>đàng</i> trước. - Ngồi <i>bên</i> cây cột. - Muối rắc <i>trên</i> mặt. - Tắm <i>dưới</i> sông. - Xốt xa <i>trong</i> ruột.

Việc phân biệt danh từ theo ‘cách’ (cas) của tác giả là một việc khá xa lạ đối với các sách ngữ pháp tiếng Việt ngày nay. Nếu như trường hợp danh cách và đối cách có chức năng ngữ pháp rõ rệt trong câu (chủ ngữ và tân ngữ) thì các cách còn lại đều phải dựa vào việc kết hợp các tiểu từ và ngữ cảnh thì mới xác định ý nghĩa của câu.

i) *Sở hữu cách*: Từ ‘*của*’ dùng trước một danh từ cho biết danh từ đó là chủ sở hữu. Nếu ngữ cảnh rõ ràng thì ‘*của*’ có thể được lược. Ví dụ: Cơm cha áo mẹ. Ngoài ra, các tiểu từ như: ‘*thuộc, về, nơi, trong, bằng*’ còn diễn đạt sự phụ thuộc hoặc mối tương quan giữa hai danh từ. Chẳng hạn, từ ‘*bằng*’ cho biết từ bỏ ngữ ‘*gạch*’ nói lên chất liệu của danh từ ‘*vách*’ trước đó.

ii) *Tặng cách*: Trong kết cấu [Vị từ + *cho, cùng, với, của* + DT], các tiểu từ xác định danh từ theo sau là đối tượng thụ hưởng của vị từ trước nó. Trong ví dụ: ‘*Lấy rượu cho nó*’, từ ‘*nó*’ là đối tượng thụ hưởng của ‘*lấy rượu*’. Điều này cũng giống như tân ngữ gián tiếp (indirect object) của tiếng Anh.

- He gave me a book. (= He gave a

book to me.), ‘*me*’ là tân ngữ gián tiếp và là đối tượng thụ hưởng của vị từ ‘*gave*’.

iii) *Hô cách*: Đây là đặc điểm của mọi ngôn ngữ nói chung và tiếng Việt nói riêng. Hơn nữa, các tiểu từ như ‘*tâu, muôn tâu, bắm, thưa*’ còn thể hiện thứ bậc, địa vị hay chức tước khác nhau trong xã hội phong kiến của người Việt trước đây để xưng gọi; ngày nay, người ta chỉ còn dùng từ ‘*thưa*’ mà thôi.

Về cú pháp, các từ ‘*ôi, ơi, hỡi*’ đứng sau danh từ, đôi khi từ ‘*hỡi*’ đứng trước danh từ để diễn đạt một mệnh lệnh, một lời kêu gọi của người có chức vụ cao hơn (*Hỡi* ba quân tướng sĩ...). Để thực hiện lời xưng hô với người có chức vụ, quyền thế cao hơn thì các danh từ đứng sau:

[*tâu, bắm, dăm bắm, lạy, muôn tâu, gọi, thưa* + DT]

Trong giao tiếp, các tiểu từ để xưng hô có thể được lược bỏ và đại từ xưng hô đặt ở cuối câu.

Ví dụ:

- Đi dạo, ông. (= Đi dạo, thưa ông.)
- Đi ăn cơm, mẹ. (=Thưa mẹ đi ăn cơm.)

Như vậy, các từ xưng hô ngoài việc

xác định danh từ ở dạng hô cách, tùy theo vị trí của từ được kết hợp và cách dùng từ xưng hô, còn cho biết địa vị, thứ bậc xã hội của người nói và người nghe. Điều này phản ánh nét đặc trưng về văn hóa của xã hội phong kiến nước ta ngày xưa, trong đó việc tuân thủ tôn ti trật tự về thứ bậc, địa vị xã hội luôn được đề cao, nhất là trong ngôn ngữ giao tiếp.

iv) *Li cách*: Tùy theo ngữ cảnh, cách dùng các tiểu từ cũng khác nhau để diễn đạt nghĩa cần thiết. Ví dụ:

- Cứu *khỏi* chết. Lia *khỏi* quê hương. (*khỏi*: diễn đạt ý trừu tượng hoặc sự tách rời).

- *Bởi* trong mà ra. Làm *bởi* sợ. (*bởi*: chỉ xuất xứ, nguyên do hoặc động cơ).

- Làm *vì* ham. Yếu *vì* bệnh. (*vì*: chỉ nguyên nhân).

- Trộn *với* giấm. Nấu *với* cá. (*với*: chỉ sự tách rời).

Trong các ví dụ trên, bao giờ cũng tồn tại hai khái niệm tách biệt với nhau, trong đó một yếu tố xuất hiện để so sánh với một yếu tố khác nằm ẩn trong nhận thức của người nói để diễn đạt sắc thái nghĩa phù hợp. Chẳng hạn, cái chết hay sự sống, quê hương hay một nơi tha phương, bên trong hay bên ngoài, sự sợ hãi hay một nguyên nhân khác như sự đam mê, yêu thích..., sự tham lam hay một bồn phận, căn bệnh hay tố chất tự nhiên, giấm hay một thứ gia vị nào khác, cá hay một loại nguyên liệu nào khác để nấu như thịt, rau... Sự kết hợp trong cách dùng các tiểu từ tương ứng với từng ngữ cảnh nhằm diễn đạt một ý tưởng trừu tượng, sự tách biệt, một nguyên nhân, xuất xứ hay một động cơ của một hành

động nào đó...

v) *Công cụ cách*: Danh từ diễn đạt công cụ cách theo cấu trúc sau:

[Động từ + *bằng* + danh từ]

Cắt nhà *bằng* gỗ. Viết *bằng* mực.

Ngoài ra, người ta còn dùng ‘*lấy/ dùng* + DT + *mà* + ĐT’ để diễn đạt công cụ cách.

- *Dùng* thuốc *mà* giết. (=giết bằng thuốc)

- *Lấy* dao *mà* cắt. (=cắt bằng dao)

Các danh từ ‘gỗ, mực, thuốc, dao’ khi kết hợp với ‘*bằng*’ có chức năng bổ nghĩa cho các vị từ ‘cắt nhà, viết, giết, cắt’ nhằm diễn đạt công cụ.

vi) *Vị trí cách*: Những danh từ chỉ vị trí cách có kết cấu chung là: [tiểu từ chỉ vị trí + DT]. Ví dụ:

- Bị *đâm* *nơi* ngực. (‘*nơi* ngực’ làm rõ vị trí của vị từ ‘*bị* *đâm*’)

Về cú pháp, kết cấu [*noi, đằng, bên, phía, trên, dưới, trong*] + DT] có chức năng bổ nghĩa cho vị từ đứng trước để chỉ vị trí.

Nói chung, việc phân biệt các ‘cách’ trong danh từ tiếng Việt là một điều thú vị giúp chúng ta hiểu rõ nghĩa của câu trong một ngữ cảnh nhất định. Trong đó các tiểu từ (particules) có vai trò hết sức quan trọng và việc khảo sát kết cấu của các ‘cách’ cho phép phân biệt danh từ ở dạng sở hữu, danh từ làm tân ngữ gián tiếp hay trực tiếp, danh từ bổ nghĩa cho vị từ để chỉ nơi chốn hay chỉ công cụ, nguyên nhân, động cơ hay sự tách biệt...

**NHÓM 3:** Kết hợp để diễn đạt số nhiều.

Tác giả khẳng định danh từ tiếng

Việt không biến đổi về hình thức nên có những cách khác nhau để phân biệt số ít và số nhiều của danh từ.

#### SỐ ÍT:

- Tôi mua *một* cây dù. (thêm ‘*một*’ trước danh từ).

- Con chim bay.

#### SỐ NHIỀU:

i) Sử dụng từ chỉ số nhiều: [*những, các, mấy, bao nhiêu, mọi* + DT]

- Những kẻ đánh bạc chẳng hề giàu.

- Các người làm mướn ngày, làm ngày nào ăn ngày nấy.

- Mấy con trâu tôi mua mập.

- *Bao nhiêu* người tham thi thắm.

- *Mọi* người đều phải chết.

Trường hợp danh từ dùng theo nghĩa phổ quát, chung chung, người ta không dùng các từ chỉ số nhiều kể trên.

- Người nước này thường thường ốm yếu.

- Ngựa xứ này nhỏ con.

ii) Dùng ‘*hết, hết cả, hết thảy*’ ở cuối câu:

- Ngựa nó nuôi ốm hết.

- Đón cây đi hết *cả*.

- Người ta phải chết *hết thảy*.

iii) Lặp lại danh từ: người người, nhà nhà, nước nước, non non, ai ai, chốn chốn, nơi nơi...

iv) Các danh từ ghép dùng theo nghĩa bất định đều có nghĩa số nhiều. Ví dụ: đèn đuốc, hàng hóa, thịt cá, cửa cái, xe cộ, thư từ, nhà cửa, cơm gạo, áo quần, giày dép, ông bà, cha mẹ...

Như vậy, một ngôn ngữ không biến hình như tiếng Việt cũng có thể diễn đạt nội dung mang ý nghĩa số nhiều của danh từ theo những cách khác nhau, cho dù

những khảo sát của Trương Vĩnh Ký về cách diễn đạt số nhiều của danh từ chỉ dừng lại ở việc liệt kê những câu nói trong cuộc sống hàng ngày. Tác giả chưa nêu được sự khác biệt về cách dùng từ chỉ số nhiều như ‘*những, các, mấy, mọi...*’, hoặc đối với trường hợp ‘*cả + DT*’ (Một con ngựa đau, *cả* tàu không ăn cỏ.), cũng nói lên nghĩa số nhiều nhưng không thấy tác giả đề cập đến. Dù sao, việc phân tích dạng số nhiều của danh từ dùng theo nghĩa tổng quát trong ‘*Ngựa xứ này nhỏ con*’, hay lặp lại danh từ như ‘*người người*’, hoặc dùng từ ghép với nghĩa bất định như ‘*cửa cái, xe cộ...*’ cũng được xem là đóng góp có giá trị về mặt nghiên cứu và điều này càng khẳng định khả năng kết hợp của từ tiếng Việt là rất đa dạng, phong phú.

**NHÓM 4:** Kết hợp để tạo thành danh từ ghép (substantifs composés)

Theo tác giả, có ba loại danh từ ghép:

i) Kết hợp các ý tưởng khác nhau hay lối nói dài dòng (périphrase)

Từ ghép loại này gồm hai thành tố, trong đó thành tố thứ nhất nếu dùng riêng lẻ thì không có nghĩa đầy đủ, chỉ khi kết hợp với thành tố thứ hai mới hoàn chỉnh sắc thái nghĩa của từ ghép đó. Ví dụ:

- Tàu buồm – tàu chơn vệt: ‘*buồm và chơn vệt*’ là hai phụ tố xác định cách thức vận hành của hai chiếc tàu là khác nhau.

- Tủ áo – tủ chén: ‘*áo và chén*’ là hai thành tố phụ cho biết công dụng của hai cái tủ là không giống nhau.

- Thợ mộc – thợ may: ‘*mộc và may*’ là hai thành tố phụ giúp xác định công

việc hay nghề nghiệp cụ thể của hai người thợ.

Như vậy, về cú pháp, thành tố thứ nhất được xem là trung tâm của từ ghép và thành tố thứ hai là phụ tố bổ nghĩa cho từ trước nó nhằm cho biết mục đích sử dụng, chất liệu của vật, cách sử dụng... Quan hệ của hai thành tố này là quan hệ chính-phụ.

Ngoài ra, tác giả còn giới thiệu một số danh từ ghép có nguồn gốc từ tiếng Hán dùng để chỉ thứ bậc trong chính quyền, chỉ các đơn vị quản lí hành chính, một số từ kĩ thuật, một vài loại dược thảo và rất nhiều danh từ ghép khác chỉ động vật. Ví dụ:

- Thiên văn, phong võ châm, hàn thủ xích, bá tánh, ngũ quan, lục súc...
- Hoàng đế, thượng thư, tổng đốc, bố chánh, án sát, tri phủ...
- Cam thảo, long não, bạch đầu khấu, đinh hương, lư hội, hạnh nhơn...
- Sư tử, đòi mồi, phụng hoàng, nhện nhện, châu châu, thần lẩn, bò cạp, kì đà, bò câu, sè sè, le le, kên kên, quạ quạ, cắc kè, bướm bướm...

Hiện tượng du nhập tiếng nước ngoài, trong đó có tiếng Hán, vào tiếng Việt là điều dễ hiểu khi có sự giao thoa giữa hai nền văn hóa, nhất là khi quá trình giao thoa đó lại diễn ra rất lâu trong suốt chiều dài lịch sử của hai dân tộc có cùng ranh giới địa lí. Thống kê cho thấy, trước đây không chỉ chữ Nôm chịu ảnh hưởng nhiều của chữ Hán, mà cả chữ quốc ngữ, khi xuất hiện, cũng không tránh khỏi thông lệ đó; chỉ có điều rất nhiều từ đã được Việt hóa và trở nên phổ biến trong cuộc sống của mọi người ngày

nay.

ii) Kết hợp các thành tố có nghĩa gần nhau

Từ ghép loại này gồm hai từ có ý nghĩa tương đồng (đồng nghĩa) hay có cùng trật tự ý tưởng. Ví dụ:

- Vua chúa, cạp hùm, rạch ngòi, sấm sét, chén bát...
- Đường mật, cây trái, nhà cửa, cơm nước, giường chiếu...

Trong ví dụ thứ nhất, hai từ đều có ý nghĩa như nhau để cho biết thứ bậc ('vua' cùng thứ bậc với 'chúa'), chủng loại ('cạp' cùng chủng loại với 'hùm'), hiện tượng tự nhiên ('rạch' và 'ngòi' hay 'sấm' với 'sét' đều là những hiện tượng tự nhiên), đồ vật liên quan đến cuộc sống của mọi người ('chén' và 'bát' cùng chỉ vật dụng để ăn cơm)... Trường hợp thứ hai cho biết ý nghĩa gần nhau của từng từ ghép như: 'đường' và 'mật' có cùng điểm chung là vị ngọt, tương tự nếu có 'cây' ắt phải có 'trái', có 'nhà' ắt phải có 'cửa', có ăn 'cơm' thì ắt phải có uống 'nước'... Cách dùng này thể hiện tính logic về mối tương quan ngữ nghĩa của người sử dụng. Những từ ghép loại này có quan hệ đẳng lập và nhằm tạo sự êm tai cho người nghe.

- Sáng ngày lo giữ giường giữ chiếu, cuốn mùng cuốn mền, xếp áo xếp quần...

(Sáng ngày lo giữ giường chiếu, cuốn mùng mền, xếp áo quần...)

iii) Kết hợp theo luật hài âm

Từ ghép theo luật hài âm có hai loại:

- a. Loại kết hợp tự do có quy ước: hai từ này có phụ âm đầu giống nhau. Ví dụ:

- Nét na, đất đai, bụi bặm, nước nôi, bạn bè, màu mè...

b. Loại kết hợp bắt buộc theo luật lấy từ như sau: lấy kí tự đầu của từ thứ nhất làm kí tự đầu của từ thứ hai, sau đó thêm ‘-iéc’ hoặc ‘-iêc’ vào để có từ thứ hai.

Ví dụ: sách siéc, kinh kiéc, bạn biéc, đèn điêc...

Mặc dù chỉ đưa ra hai phương thức kết hợp thành từ ghép theo luật hài âm, tác giả cũng có những phân tích khá chi tiết về một số quy tắc ‘-iéc hóa’ như sau:

*Quy tắc 1:* Nếu từ thứ nhất có thanh bằng, thanh sắc, thanh hỏi hay thanh ngã, thì từ thứ hai dùng ‘-iéc’.

Ví dụ: gan ghiéc, bí biéc, hủ hiéc, trã triéc.

*Quy tắc 2:* Nếu từ thứ nhất có thanh nặng hoặc thanh huyền, thì từ thứ hai dùng ‘-iêc’.

Ví dụ: bạn biêc, chè chiêc.

*Quy tắc 3:* ‘-iéc’ sẽ chuyển thành ‘-uyêc’ khi từ thứ nhất có dạng: ‘oai, oay, uinh, oan, uiên, uyên, oang, uê’.

Ví dụ: khoai khuyêc, khoáy khuyêc, huinh huyêc, tuế tuyêc, toán tuyêc, hoang huyêc, thuyền thuyêc...

*Quy tắc 4:* khi từ thứ nhất bắt đầu là ‘c’ hay ‘k’, thì từ thứ hai bắt đầu với ‘k’ thay cho ‘c’.

Ví dụ: cốc kiéc, cám kiéc, cục kiéc, cội kiéc...

Nói chung, danh từ ghép là ví dụ điển hình về khả năng kết hợp từ tiếng

Việt, một đặc điểm phổ biến của loại hình ngôn ngữ đơn âm tiết. Điều này cho phép mở rộng vốn từ vựng một cách đa dạng theo nhiều mục đích khác nhau. Đa số các từ ghép được dùng để nêu đặc tính phổ quát hoặc tính bất định của người hay sự vật (giường chiếu, áo quần, đồ đạc, nhà cửa...). Bên cạnh đó, tác giả còn giải thích những trường hợp từ ghép dùng thay cho từ đơn để tạo sự êm tai, hoặc làm cho câu nói thêm trau chuốt theo một phong cách riêng (xe ngựa, đập dùi, đầy đường, đầy sá).

Về cú pháp, một số từ ghép có thể dùng liền kề nhau hoặc được xen lồng bởi một động từ, một tính từ hay một giới từ (*ăn cơm ăn cháo, lạnh chơn lạnh tay, trên thuận dưới hòa...*). Như vậy, những đặc điểm của ba loại danh từ ghép kể trên thể hiện không chỉ trên bình diện ngữ nghĩa hay ngữ pháp, mà còn ở khía cạnh ngữ âm nhằm tạo ra sự êm tai cho người nghe hoặc thể hiện phong cách của người nói thông qua biện pháp tu từ.

### 3. Cú pháp của danh từ

Khả năng kết hợp của danh từ tiếng Việt không chỉ làm phong phú hơn vốn từ vựng của một loại hình ngôn ngữ đơn âm tiết mà còn tạo điều kiện diễn đạt sắc thái nghĩa đa dạng theo ngữ cảnh cụ thể. Như vậy, khả năng kết hợp đó được vận dụng theo những quy tắc nào? Theo Trương Vĩnh Ký, danh từ tiếng Việt có thể kết hợp theo một số quy tắc cú pháp cơ bản sau đây:

QUY TẮC CÚ PHÁP (chính trước, phụ sau)	VÍ DỤ
[DT chung + DT riêng]	vua Tụ Đức, thành Sài Gòn...
[DT chỉ chung loại + DT chuyên biệt]	con trai, con gái, thợ mộc...
[DT + DT/ ĐT bổ ngữ]	- nút áo, cán dao, chủ nhà, đèn vua... - phép học, cách ăn ở, thầy dạy học...

Trong khi đó, với tiếng Hán, trật tự hoàn toàn trái ngược.

Ví dụ:

- Trung Quốc, Bắc Kinh thành, Gia Định tỉnh...

- Nam tử, nữ tử, mộc tượng...

- Gia chủ, Thiên Chúa, thuyền chủ, thủy thủ...

Ngoài các quy tắc kể trên, khi ngữ cảnh đã rõ ràng hoặc khi muốn diễn đạt sắc thái nghĩa khác nhau, người nói có thể tinh lược các tiểu từ.

Ví dụ:

- Lá chuối, bạn tàu... (sở hữu cách).

- Ghé (bằng) *trắc*, nhà (bằng) *gỗ*... (chỉ chất liệu).

- Bình *trà*, thùng *thuốc súng*... (chỉ công năng).

- Cá *biển*, cá *sông* (chỉ bản chất tự nhiên hay chỉ loài).

Tuy chỉ là những quy tắc đơn giản về cú pháp của một ngữ danh từ, nhưng chính những quy tắc này được nhiều nhà nghiên cứu khái quát thành quy tắc ‘chính-phụ’, trong đó yếu tố chính đứng trước và yếu tố phụ đứng sau nhằm diễn đạt nghĩa, nếu không muốn nói là quyết định sắc thái nghĩa (bổ nghĩa) cho yếu tố chính. Chẳng hạn:

- “Vua Tụ Đức”: ‘Tụ Đức’ là danh từ riêng đứng sau, bổ nghĩa cho ‘Vua’ (cho biết tên của vị vua).

- “Thợ mộc”: ‘mộc’ là yếu tố phụ, bổ

nghĩa cho ‘thợ’, đứng trước (cho biết chuyên môn của người thợ liên quan đến những đồ vật bằng gỗ để phân biệt với nghề khác).

- “Bình trà”: ‘trà’ là yếu tố phụ, bổ nghĩa cho ‘bình’ để chỉ công năng (thay vì nói ‘bình đựng trà’)

- “Chủ nhà”: ‘nhà’ là yếu tố phụ, bổ nghĩa cho ‘chủ’, diễn đạt ý sở hữu.

- “Ghé *trắc*”: ‘trắc’ là yếu tố phụ, bổ nghĩa cho ‘ghé’, để chỉ chất liệu của ‘ghé’.

- “Cá *biển*”: ‘biển’ là yếu tố phụ, bổ nghĩa cho ‘cá’ chỉ loài, giống cá sống trong tự nhiên, sự khác biệt ở đây chính là môi trường sống ‘biển’, ‘sông’, ‘ao’, ‘hồ’...

#### 4. Kết luận

Nói tóm lại, việc khảo sát khả năng kết hợp của danh từ tiếng Việt trong tác phẩm *Grammaire de la langue Annamite* của Trương Vĩnh Ký cho thấy những đặc điểm hết sức cơ bản của tiếng Việt về ngữ âm, ngữ pháp và ngữ nghĩa. Khả năng kết hợp này không chỉ nói lên nét đặc trưng của tiếng Việt, một ngôn ngữ đơn âm tiết, mà còn thể hiện lối sống văn hóa, tôn ti trật tự xã hội, sự khéo léo, tinh tế trong việc dùng từ của người Việt (cách dùng từ ‘*tâu, bằm, thừa*’ để xưng hô, ‘*thầy, đáng, kẻ, người...*’ thể hiện sự tôn kính hay khinh khi).

Khả năng kết hợp của danh từ còn



thể hiện ở dạng số nhiều khi dùng với ‘*những, các, mấy, bao nhiêu, mọi*’ hoặc ‘*hết, hết cả, hết thấy*’. Tuy chưa phân biệt chi tiết cách dùng các từ trên, nhưng để diễn đạt số nhiều qua việc lặp lại một danh từ (người người, nhà nhà) hay như cách dùng từ ghép với ý nghĩa bất định (nhà cửa, ông bà) được xem là một phát hiện có giá trị.

Một đặc điểm đáng lưu ý của việc kết hợp danh từ có liên quan đến ngữ âm học. Ngoài hai trường hợp láy từ đã nêu, tác giả còn cho biết những từ ghép có ý tưởng liên quan với nhau được dùng khá phổ biến, ngoài việc diễn đạt nghĩa tổng quát hoặc bất định, còn nhằm tạo sự êm tai cho người nghe thay vì dùng từ đơn. Điều này có thể được xem là một đặc trưng của tiếng Việt thể hiện qua phong cách của người nói trong giao tiếp (*giữ giường giữ chiếu, cuốn mùng cuốn mền*).

Về cú pháp, tuy tác giả chỉ giới thiệu vài quy tắc đơn giản về trật tự của từ trong các danh ngữ liên quan cách cấu tạo, cách diễn đạt ngữ nghĩa nhưng thật ra, đó lại là những quy tắc hết sức cơ bản nhằm giúp diễn đạt sắc thái nghĩa trong một tình huống cụ thể. Chẳng hạn cách cấu tạo danh từ hay cách biến đổi từ loại của từ: một động từ hay một tính từ khi kết hợp với một thành tố danh hóa như ‘*sự, việc, điều, tiếng, nghề...*’ sẽ trở thành một danh từ. Việc phân tích danh từ theo ‘cách’ là một khám phá thú vị nhằm làm rõ chức năng cú pháp và ngữ nghĩa của

danh từ. Đó có thể là danh cách (chủ ngữ) hay đối cách (tân ngữ trực tiếp); khi kết hợp với các tiểu từ khác nhau, danh từ có thể làm tân ngữ gián tiếp (tặng cách) hay có chức năng bổ ngữ cho các vị từ để diễn đạt sắc thái nghĩa khác nhau như chỉ sở hữu (sở hữu cách), nơi chốn (vị trí cách), chất liệu (công cụ cách), sự tách biệt (li cách)...

Tuy không đi sâu phân tích dạng danh ngữ lí tưởng như của tác giả Nguyễn Tài Cẩn trong ví dụ: “Tất cả những cái con người bạc ác ấy”, nhưng Trương Vĩnh Ký cũng khái quát được một quy tắc hết sức cơ bản mà ngày nay mọi người đều thừa nhận: đó là quy tắc ‘chính-phụ’, trong đó yếu tố thứ hai là yếu tố phụ bổ nghĩa cho yếu tố chính đứng trước (Vua Tự Đức, thợ mộc, bình trà, cá biển, ghề trắc...).

Tất nhiên, với những lí do khác nhau, quyển *Grammaire de la langue Annamite* cũng có những hạn chế nhất định. Trước hết, sách này được biên soạn cho những người biết tiếng Pháp muốn học chữ quốc ngữ. Do đó, tác giả thường dùng những ví dụ dễ hiểu và phổ biến trong cuộc sống. Hơn nữa, vào thời ấy, chưa có những thành tựu của ngôn ngữ học hiện đại, nên đóng góp của tác giả trong tác phẩm trên thật đáng trân trọng. Những khảo sát này không chỉ có giá trị về học thuật, mà còn là tiền đề cho những nghiên cứu xa hơn như cách xác định ‘loại từ’, phân biệt thực từ và hư từ...

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tài Cẩn (1975), *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*, Nxb Khoa học xã hội.
2. Trương Văn Chình (1959), “Bàn về vấn đề phân loại từ Việt ngữ trong cuốn “Le parler vietnamien” của Lê Văn Lý”, *Bách Khoa*, (69-70).
3. Hồng Dân (1975), “Độc quyền Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại”, *Ngôn ngữ*, (4), tr. 49-52.
4. Nguyễn Đức Dân (1976), “Về cấu trúc Danh + là + danh”, *Ngôn ngữ*, (1), tr.29-36.
5. Cao Xuân Hạo (2003), *Tiếng Việt - mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục.
6. Trương Vĩnh Ký (1884), *Grammaire de la langue Annamite*, Sài Gòn, Bản in Nhà hàng C. Guillard et Martinon.
7. Trần Thị Ngọc Lang (1995), *Phương ngữ Nam Bộ*, Nxb Khoa học xã hội.
8. Hồ Lê (1983), “Một số vấn đề xung quanh vị trí bắt buộc và vị trí tùy ý trong danh ngữ tiếng Việt hiện đại”, *Ngôn ngữ*, (1), tr.35-46.
9. Lê Văn Lý (1972), *Sơ thảo ngữ pháp Việt Nam*, Trung tâm học liệu Bộ Giáo dục, Sài Gòn.
10. Lý Toàn Thắng (1997), “Loại từ và các tiểu loại danh từ trong tiếng Việt”, *Ngôn ngữ*, (2), tr.1-13.
11. Nguyễn Như Ý (2013), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 31-10-2014; ngày phản biện đánh giá: 11-3-2015;  
ngày chấp nhận đăng: 13-4-2015)